

**DIỆN TÍCH ĐẤT ĐỀ NGHỊ GIỮ LẠI THEO TỪNG HÌNH THỨC SỬ DỤNG ĐẤT**

**Của.....**

*Đơn vị tính: Ha*

| STT   | Loại đất                    | Diện tích (ha ) | Trong đó                    |                   |                   |                                       |                                                                            | Th uê đất | Ghi chú |
|-------|-----------------------------|-----------------|-----------------------------|-------------------|-------------------|---------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|-----------|---------|
|       |                             |                 | Giao đất không thu tiền SDD | Trong đó          |                   |                                       |                                                                            |           |         |
|       |                             |                 |                             | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên |                                                                            |           |         |
|       |                             |                 |                             |                   |                   |                                       | Đất sử dụng vào mục đích QP, AN, mục đích công cộng không nhằm mục đích KD |           |         |
| (1)   | (2)                         | (3)             |                             | (6)               | (7)               | (8)                                   |                                                                            | (9)       | (10)    |
|       | TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT          |                 |                             |                   |                   |                                       |                                                                            |           |         |
| 1     | Đất nông nghiệp             |                 |                             |                   |                   |                                       |                                                                            |           |         |
| 1.1   | Đất trồng cây hàng năm      |                 |                             |                   |                   |                                       |                                                                            |           |         |
| 1.1.1 | Đất trồng lúa               |                 |                             |                   |                   |                                       |                                                                            |           |         |
| 1.1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác |                 |                             |                   |                   |                                       |                                                                            |           |         |
| 1.2   | Đất trồng cây lâu năm       |                 |                             |                   |                   |                                       |                                                                            |           |         |

|               |                                                         |  |  |  |  |  |  |  |  |
|---------------|---------------------------------------------------------|--|--|--|--|--|--|--|--|
| 1.3           | Đất rừng sản xuất                                       |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.4           | Đất rừng phòng hộ                                       |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.5           | Đất rừng đặc dụng                                       |  |  |  |  |  |  |  |  |
| .....<br>.... | .....                                                   |  |  |  |  |  |  |  |  |
| <b>2</b>      | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                              |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.1           | Đất trụ sở công ty nông, lâm nghiệp                     |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.2           | Đất thương mại, dịch vụ; cơ sở sản xuất phi nông nghiệp |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.3           | Đất xây dựng công trình hạ tầng                         |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.3.1         | Đất giao thông                                          |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.3.2         | Đất thủy lợi                                            |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.3.3         | Đất chuyển dẫn năng lượng, truyền thông                 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.3.4         | Đất xây dựng công trình khác                            |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.4           | Đất có mặt nước chuyên dùng                             |  |  |  |  |  |  |  |  |
| .....<br>.... | .....                                                   |  |  |  |  |  |  |  |  |

Ngày... tháng... năm.....  
**Người lập biểu**  
*(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)*

....., ngày... tháng.... năm.....  
**Giám đốc**  
*(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)*

